

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2021
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nam Lương

Ông Đặng Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- NgU đơn: Bà Trần Thị Tú N, sinh ngày: 25/7/1988; Nơi cư trú: Thôn TH, xã CPĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày: 20/8/1985; Nơi cư trú: Thôn TH, xã CPĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2020 và trong quá trình xét xử, ngU đơn bà Trần Thị Tú N trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, chung sống và được Ủy ban nhân dân xã CPĐ, thành phố R cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2012 ngày 07/3/2014. Vợ chồng hạnh phúc một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, do ông T có hành vi bạo lực gia đình, ông T thường xuyên mắng chửi, đánh đập bà. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông T. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 21/02/2017 và Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày: 10/5/2019. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ*: Bà và ông T không nợ.

* *Tại bản tự khai ngày 24/11/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày*: Về quá trình kết hôn giữa bà N và ông T đúng như bà N trình bày. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp nhiều vấn đề trong cuộc sống. Bà N yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung đúng như bà N trình bày. Ông yêu cầu được nuôi con chung Nhã U, giao con chung Thiên K cho bà N nuôi dưỡng; không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N không có.

* *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R*:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N. Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn ông T; về con chung: Giao hai con chung cho bà N nuôi dưỡng; ông T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; về nợ: Bà N và ông T không có nên không xét. Về án phí: Bà N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm “Ly hôn”.

* *Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án*: Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 07/3/2014 (bản sao); Trích lục khai sinh con chung Nhã U và Thiên K; Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Văn T (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân bà N, ông T (bản sao); Biên bản xác minh ngày 20/11/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Đây là vụ án hôn nhân gia đình mà bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Bà Trần Thị Tú N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Căn cứ vào nội dung vụ án, căn cứ

khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

[1.3] *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:* Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông T nhưng ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà N và ông T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân xã CPĐ, thành phố R cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2012 ngày 07/3/2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã và hiện nay vợ chồng không còn tình cảm. Bà N yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý. Tại Biên bản xác minh ngày 20/11/2020, chính quyền địa phương xã CPĐ cung cấp: “Chị Trần Thị Tú N và anh Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn, tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn của chị N và anh T là gì thì địa phương không biết, do chị N, anh T không thông báo cũng như hòa giải tại địa phương.”. Xét thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng ông T, bà N đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] *Về con chung:* Bà N và ông T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 21/02/2017 và Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày: 10/5/2019. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; ông T không đồng ý, ông yêu cầu được nuôi con chung Nhã U. Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hai cháu U và cháu K con nhỏ (cháu K dưới 36 tháng tuổi) và đều là nữ nên cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần giao hai con chung cho bà N nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] *Về nợ chung:* Bà N và ông T không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí:* Bà N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn”.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản

2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

TU xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Tú N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tú N được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Tú N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 21/02/2017 và Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày: 10/5/2019.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Tú N không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Tú N và ông Nguyễn Văn T không có nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Tú N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000948 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Bà N đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Bà Trần Thị Tú N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tU án sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- UBND xã CPĐ, t.p R, tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Công